TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 17-Văn phòng

Tháng 6 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Lương Chủ nhật		Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	PC HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Điểm SP	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**75**			**28.394.550**	**7**	**2.972.000**										**870.000**		**32.236.550**	**1.761.200**	**330.300**	**220.300**	**322.300**	**165.000**			**2.799.100**	**29.437.450**	
1	HL-03697	Nguyễn Đức Tuyết	Trưởng phòng	8.865.000	25	A		9.464.850	3	1.440.000												10.904.850	709.300	133.000	88.700	109.000	55.000			1.095.000	9.809.850	
2	HL-00087	Trịnh Tuấn Anh	Phó phòng	7.157.000	25	A		9.464.850	2	766.000										870.000		11.100.850	572.600	107.400	71.600	111.000	55.000			917.600	10.183.250	
3	HL-03370	Đoàn Quang Chiến	Phó phòng	5.990.000	25	A		9.464.850	2	766.000												10.230.850	479.300	89.900	60.000	102.300	55.000			786.500	9.444.350	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**82**			**25.223.450**	**5**	**1.373.000**					**5**	**991.154**						**27.587.604**	**1.220.000**	**228.900**	**152.600**	**275.900**	**165.000**	**264.100**		**2.306.500**	**25.281.104**	
4	HL-02410	Nguyễn Văn Nam	Chuyên viên	5.154.000	11	A		4.366.200														4.366.200				43.700				43.700	4.322.500	
5	HL-04987	Nguyễn Thành Chung	Chuyên viên	4.908.000	25	A		7.821.350	1	317.000												8.138.350	392.700	73.700	49.100	81.400	55.000			651.900	7.486.450	
6	HL-03439	Bùi Đức Thưởng	Chuyên viên	5.154.000	21	A		6.517.950	3	792.000					5	991.154						8.301.104	412.400	77.400	51.600	83.000	55.000	264.100		943.500	7.357.604	
7	HL-03378	Nguyễn Đức Minh	Nhân viên	5.186.000	25	A		6.517.950	1	264.000												6.781.950	414.900	77.800	51.900	67.800	55.000			667.400	6.114.550	
3	**09**	**Tổ văn thư**			**170**			**31.451.650**	**5**	**840.000**			**5**	**1.147.308**			**19**	**6.500.000**	**216.947**	**870.000**		**41.025.907**	**2.822.300**	**529.300**	**353.100**	**410.300**	**385.000**			**4.500.000**	**36.525.907**	
8	HL-00572	Nguyễn Thị Thanh	Văn thư	4.595.000	25	A		4.155.300	2	336.000							2	600.000	31.165			5.122.465	367.700	69.000	46.000	51.200	55.000			588.900	4.533.565	
9	HL-00024	Nguyễn Thị Kim Phương	Văn thư	5.966.000	20	A		6.519.850					5	1.147.308					61.124	870.000		8.598.282	477.300	89.500	59.700	86.000	55.000			767.500	7.830.782	
10	HL-00976	Trần Việt Cường	Văn thư	5.411.000	25	A		4.155.300	1	168.000												4.323.300	432.900	81.200	54.200	43.200	55.000			666.500	3.656.800	
11	HL-00170	Nguyễn Thị Bích Huyền	Văn thư	4.825.000	25	A		4.155.300	2	336.000							15	5.000.000	31.165			9.522.465	386.100	72.400	48.300	95.200	55.000			657.000	8.865.465	
12	HL-00127	Nguyễn Hồng Nhung	Văn thư	4.825.000	25	A		4.155.300									2	900.000	31.165			5.086.465	386.100	72.400	48.300	50.900	55.000			612.700	4.473.765	
13	HL-02095	Đinh Thị Bích Ngọc	Văn thư	4.825.000	25	A		4.155.300											31.165			4.186.465	386.100	72.400	48.300	41.900	55.000			603.700	3.582.765	
14	HL-04178	Lê Thị Thơm	Văn thư	4.825.000	25	A		4.155.300											31.165			4.186.465	386.100	72.400	48.300	41.900	55.000			603.700	3.582.765	
4	**13**	**Tổ xe con PV**			**450**			**110.344.400**	**38**	**8.506.000**										**870.000**		**119.720.400**	**6.935.700**	**1.301.000**	**867.600**	**1.197.100**	**990.000**	**487.767**	**130.000**	**11.909.167**	**107.811.233**	
15	HL-00017	Đào Đức Tuấn	Đội trưởng Đội xe con	5.036.000	25	A		9.464.850	2	766.000										870.000		11.100.850	402.900	75.600	50.400	111.000	55.000			694.900	10.405.950	
16	HL-00015	Phạm Văn Họa	Lái xe con	4.982.000	25	A		5.309.550														5.309.550	398.600	74.800	49.900	53.100	55.000			631.400	4.678.150	
17	HL-04610	Nguyễn Việt Dũng	Lái xe con	4.982.000	25	A		5.309.550	4	860.000												6.169.550	398.600	74.800	49.900	61.700	55.000			640.000	5.529.550	
18	HL-02236	Nguyễn Viết Đức	Lái xe con	4.982.000	25	A		5.309.550	2	430.000												5.739.550	398.600	74.800	49.900	57.400	55.000			635.700	5.103.850	
19	HL-04087	Đỗ Mạnh Cường	Lái xe con	4.519.000	25	A		5.309.550														5.309.550	361.600	67.800	45.200	53.100	55.000			582.700	4.726.850	
20	HL-00317	Nguyễn Thế Hinh	Lái xe con	5.036.000	25	A		5.309.550	4	860.000												6.169.550	402.900	75.600	50.400	61.700	55.000	454.767	130.000	1.230.367	4.939.183	
21	HL-04913	Lương Văn Trung	Lái xe con	5.036.000	25	A		5.309.550	2	430.000												5.739.550	402.900	75.600	50.400	57.400	55.000			641.300	5.098.250	
22	HL-00442	Nguyễn Văn Thanh	Lái xe con	4.745.000	25	A		5.309.550														5.309.550	379.700	71.200	47.500	53.100	55.000			606.500	4.703.050	
23	HL-02862	Nguyễn Văn Thứ	Lái xe con	5.036.000	25	A		7.963.850	2	430.000												8.393.850	402.900	75.600	50.400	83.900	55.000			667.800	7.726.050	
24	HL-02854	Tẩy Đức Minh	Lái xe con	4.745.000	25	A		5.309.550	2	430.000												5.739.550	379.700	71.200	47.500	57.400	55.000			610.800	5.128.750	
25	HL-02465	Nguyễn Hoàng Nam	Lái xe con	4.519.000	25	A		7.963.850	3	645.000												8.608.850	361.600	67.800	45.200	86.100	55.000			615.700	7.993.150	
26	HL-02462	Vũ Đình Huy	Lái xe con	4.519.000	25	A		5.309.550	1	215.000												5.524.550	361.600	67.800	45.200	55.200	55.000			584.800	4.939.750	
27	HL-02192	Đỗ Xuân Độ	Lái xe con	4.519.000	25	A		7.963.850	2	430.000												8.393.850	361.600	67.800	45.200	83.900	55.000			613.500	7.780.350	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Lương Chủ nhật		Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	PC HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Điểm SP	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
28	HL-00385	Đặng Văn Tĩnh	Lái xe con	4.745.000	25	A		7.963.850	3	645.000												8.608.850	379.700	71.200	47.500	86.100	55.000	33.000		672.500	7.936.350	
29	HL-02668	Tạ Văn Bao	Lái xe con	4.519.000	25	A		5.309.550	2	430.000												5.739.550	361.600	67.800	45.200	57.400	55.000			587.000	5.152.550	
30	HL-01945	Nguyễn Duy Hùng	Lái xe con	4.982.000	25	A		5.309.550	2	430.000												5.739.550	398.600	74.800	49.900	57.400	55.000			635.700	5.103.850	
31	HL-04307	Nguyễn Đình Mão	Lái xe con	4.745.000	25	A		5.309.550	2	430.000												5.739.550	379.700	71.200	47.500	57.400	55.000			610.800	5.128.750	
32	HL-05869	Trần Văn Hùng	Lái xe con	5.036.000	25	A		5.309.550	5	1.075.000												6.384.550	402.900	75.600	50.400	63.800	55.000			647.700	5.736.850	
5	**14**	**Tổ QL xe ca**			**54**		**17.224**	**18.576.360**											**50.555**			**18.626.915**	**807.200**	**151.400**	**101.000**	**186.300**	**110.000**			**1.355.900**	**17.271.015**	
33	HL-03437	Nguyễn Văn Huy	Đội trưởng Đội xe ca	5.493.000	28	A	10.724	11.566.006														11.566.006	439.500	82.400	55.000	115.700	55.000			747.600	10.818.406	
34	HL-02821	Lê Thị Thúy	NV tổng hợp	4.595.000	26	A	6.500	7.010.354											50.555			7.060.909	367.700	69.000	46.000	70.600	55.000			608.300	6.452.609	
6	**15**	**Tổ xe ca**			**312**		**84.318**	**92.933.382**			**9**	**2.151.000**									**3.600.000**	**98.684.382**	**4.753.500**	**891.800**	**594.400**	**987.000**	**660.000**			**7.886.700**	**90.797.682**	
35	HL-01503	Trần Văn Cường	Lái xe ca	5.259.000	27	A	7.620	8.398.591													300.000	8.698.591	420.800	78.900	52.600	87.000	55.000			694.300	8.004.291	
36	HL-01780	Nguyễn Văn Tiện	Lái xe ca	5.259.000	27	A	7.366	8.118.638													300.000	8.418.638	420.800	78.900	52.600	84.200	55.000			691.500	7.727.138	
37	HL-04174	Vũ Văn Quảng	Lái xe ca	5.259.000	27	A	7.620	8.398.591													300.000	8.698.591	420.800	78.900	52.600	87.000	55.000			694.300	8.004.291	
38	HL-04188	Đặng Quang Hồi	Lái xe ca	4.908.000	19	A	4.826	5.319.107			9	2.151.000									300.000	7.770.107	392.700	73.700	49.100	77.700	55.000			648.200	7.121.907	
39	HL-04379	Lê Xuân Hoài	Lái xe ca	4.675.000	27	A	7.874	8.678.544													300.000	8.978.544	374.100	70.200	46.800	89.800	55.000			635.900	8.342.644	
40	HL-04381	Vũ Đức Vượng	Lái xe ca	4.908.000	27	A	7.620	8.398.591													300.000	8.698.591	392.700	73.700	49.100	87.000	55.000			657.500	8.041.091	
41	HL-04384	Lại Văn Lương	Lái xe ca	4.908.000	27	A	7.620	8.398.591													300.000	8.698.591	392.700	73.700	49.100	87.000	55.000			657.500	8.041.091	
42	HL-04385	Nguyễn Văn Linh	Lái xe ca	4.675.000	23	A	5.842	6.438.920													300.000	6.738.920	374.100	70.200	46.800	67.400	55.000			613.500	6.125.420	
43	HL-04399	Trần Gia Khắc	Lái xe ca	4.908.000	27	A	7.620	8.398.591													300.000	8.698.591	392.700	73.700	49.100	87.000	55.000			657.500	8.041.091	
44	HL-05056	Bùi Huy Quyền	Lái xe ca	4.908.000	27	A	7.112	7.838.685													300.000	8.138.685	392.700	73.700	49.100	81.400	55.000			651.900	7.486.785	
45	HL-05151	Ngô Xuân Nghị	Lái xe ca	4.675.000	27	A	7.366	8.118.635													300.000	8.418.635	374.100	70.200	46.800	84.200	55.000			630.300	7.788.335	
46	HL-03976	Phạm Văn Cường	Phụ xe ca	5.066.000	27	A	5.832	6.427.898													300.000	6.727.898	405.300	76.000	50.700	67.300	55.000			654.300	6.073.598	
7	**15.**	**Tổ sửa chữa xe ca**			**52**		**13.364**	**15.297.942**													**600.000**	**15.897.942**	**850.600**	**159.500**	**106.400**	**159.000**	**110.000**			**1.385.500**	**14.512.442**	
47	HL-00736	Bùi Công Thái	Thợ sửa chữa ô tô	5.445.000	26	A	6.682	7.648.971													300.000	7.948.971	435.700	81.700	54.500	79.500	55.000			706.400	7.242.571	
48	HL-04603	Nguyễn Thanh Bình	Thợ sửa chữa ô tô	5.186.000	26	A	6.682	7.648.971													300.000	7.948.971	414.900	77.800	51.900	79.500	55.000			679.100	7.269.871	
8	**17**	**Tổ tạp vụ hành chính**			**50**			**8.310.600**	**5**	**840.000**							**7**	**2.100.000**	**62.330**			**11.312.930**	**772.200**	**144.800**	**96.600**	**113.100**	**110.000**	**434.000**		**1.670.700**	**9.642.230**	
49	HL-03167	Lê Thị Mến	CN tạp vụ	4.825.000	25	A		4.155.300	1	168.000									31.165			4.354.465	386.100	72.400	48.300	43.500	55.000			605.300	3.749.165	
50	HL-04138	Nguyễn Thị Nguyệt	CN tạp vụ	4.825.000	25	A		4.155.300	4	672.000							7	2.100.000	31.165			6.958.465	386.100	72.400	48.300	69.600	55.000	434.000		1.065.400	5.893.065	
Tổng cộng					**1.245**		**114.906**	**330.532.334**	**60**	**14.531.000**	**9**	**2.151.000**	**5**	**1.147.308**	**5**	**991.154**	**26**	**8.600.000**	**329.832**	**2.610.000**	**4.200.000**	**365.092.630**	**19.922.700**	**3.737.000**	**2.492.000**	**3.651.000**	**2.695.000**	**1.185.867**	**130.000**	**33.813.567**	**331.279.063**	

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 7 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng